

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4-ĐỒNG THÁP
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 153/2026/HNGĐ-ST
Ngày 24-7-2026
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Tánh.

2. Ông Chiêm Đặng Thành Duy.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Nguyễn Như Dzoãn –Thư ký Tòa án nhân dân
vực 4-Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4-Đồng Tháp không tham gia
phiên tòa.*

Vào ngày 24 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4-Đồng
Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số
78/2026/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng
7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông HUỲNH QUỐC T, sinh năm 1982. (*xin vắng mặt*)

CCCD số: 082082020141.

Địa chỉ: Ấp P, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà NGUYỄN THỊ THANH T1, sinh năm 1984. (*xin vắng mặt*)

CCCD số: 089184012491.

Địa chỉ: Ấp P, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông
Huỳnh Quốc T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Quốc T và bà Nguyễn Thị Thanh T1 là vợ
chồng, tự tìm hiểu quen biết và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới. Ông, bà có

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 21/4/2011, theo giấy chứng nhận kết hôn số 45/2011.

Quá trình sống chung, đến năm 2020 thì giữa vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn do nhiều nguyên nhân khác nhau, dẫn đến không tìm được tiếng nói chung và đã ly thân từ tháng 7/2020 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, ông T yêu cầu được ly hôn với bà T1.

- Về con chung: Ông T và bà T1 không có con chung.
- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Đơn xin mặt ngày 24/6/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày:*

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với ông Huỳnh Quốc T.
- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có.

Ngoài ra, bà T1 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong tất cả giai đoạn tố tụng vì đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh không sắp xếp tham gia tố tụng Tòa án được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn yêu cầu ly hôn, bị đơn có nơi cư trú tại ấp P, xã B, tỉnh Đồng Tháp, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4-Dồng Tháp theo quy định tại Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông T và bà T1 tự tìm hiểu quen biết rồi tiến tới hôn nhân. Ông, bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 21/4/2011, theo giấy chứng nhận kết hôn số 45/2011. Như vậy, hôn nhân của ông, bà là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T giữ nguyên yêu cầu ly hôn dù đã được giải thích về hậu quả pháp lý của việc ly hôn. Bị đơn cũng có văn bản trình bày ý kiến đồng ý ly hôn và thực tế ông, bà đã ly thân trong thời gian dài không thể hàn gắn. Điều này chứng tỏ hôn nhân của ông, bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[3]. *Về con chung:* Các đương sự trình bày thống nhất không có con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về tài sản chung, nợ chung:* Các đương sự trình bày thống nhất không có tài

sản chung, nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí*: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp.

[6]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, Điều a Khoản 1 Điều 35, Điều a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025;
- Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình.
- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho ly hôn giữa ông Huỳnh Quốc T và bà Nguyễn Thị Thanh T1.
2. *Về án phí*: Ông Huỳnh Quốc T phải chịu **300.000 đồng** (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu số 0005258 ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, xem như đã hoàn thành xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.
3. *Về quyền kháng cáo*: Ông T và bà T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.
4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4-Dồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Bình Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

Thạch Hải Âu